

UNIT 8. FILMS

1. (n) /'æni'meɪʃən/ phim hoạt hoạ
2. /'krɪtɪk/ nhà phê bình
3. /di'rekt/ làm đạo diễn (phim, kịch...)
4. /di'zɑːstə/ thảm hoạ, tai hoạ
5. (n) /,dɒkjə'mentri/ phim tài liệu
6. (adj) /,entə'teɪnɪŋ/ thú vị, làm vui lòng vừa ý
7. (adj) /'grɪpɪŋ/ hấp dẫn, thú vị
8. (adj) /hɪ'leəriəs/ vui nhộn, hài hước
9. (n) /'hɒrə film / phim kinh dị
10. (n) /'mʌst siː/ bộ phim hấp dẫn cần xem
11. /'pəʊstə/ áp phích quảng cáo
12. (v) /,rekə'mend / giới thiệu, tiến cử
13. /rɪ'vjuː/ bài phê bình
14. /:skeəri/ làm sợ hãi, rùng rợn
15. (sci-fi) (n) /saɪəns fɪkʃən/ phim khoa học viễn tưởng
16. /stɑː/ đóng vai chính
17. /'sɜːveɪ/ cuộc khảo sát
18. (n) /'θrɪlə / phim kinh dị, giật gân
19. (adj) /'vaɪələnt/ có nhiều cảnh bạo lực